

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TUYẾN THAN CỬA ÔNG - TKV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TUYẾN THAN CỬA ÔNG - TKV
QUÝ I - 2024

CẨM PHẢ - 2024

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV
QUÝ I - 2024

Chủ nhiệm báo cáo: Lê Bình Dương



Thời gian quan trắc: Từ ngày 18 - 20/03/2024

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
C.TY TUYỂN THAN CỬA ÔNG - TKV

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dào Quốc Vinh

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
VIỆN KHCN MỎ - VINACOMIN



Lưu Văn Chức



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 219/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VI KHÍ HẬU, ÒN, RUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Thị Việt Hoa, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dBA)	Rung tần số cao	
						(dB)	(m/s ²)
I PX Tuyển than I							
1	Trên mặt hồ nhận than	22,4	75,6	0,9	68,3	66,0	0,020
2	Dưới hồ nhận than	23,4	74,6	0,5	84,7	68,9	0,028
3	Khu vực máy sàng	24,0	75,4	1,1	87,5	69,5	0,030
4	Khu vực máy rửa	23,0	73,7	0,9	86,2	75,1	0,057
5	Khu vực tuyển băng lên silô	23,8	75,1	1,0	75,0	66,8	0,022
II PX Tuyển than II							
6	Trên hồ nhận than	22,0	75,6	1,1	70,7	66,4	0,021
7	Dưới hồ nhận than	24,6	77,0	0,6	84,4	70,6	0,034
8	Khu vực nhà đập	23,8	74,1	0,8	86,5	74,8	0,055
9	Khu máy sàng (tầng 17m)	24,4	75,1	1,0	85,2	75,6	0,060
10	KV văn phòng PX (cách vị trí thiết bị hoạt động 20-30m)	24,2	74,9	1,1	66,0	62,9	0,014
III PX. Tuyển than III							
11	Dưới hồ nhận than	25,5	77,5	0,5	84,4	69,2	0,029
12	Trên hồ nhận than	23,2	75,7	1,0	72,7	66,8	0,022
13	Khu vực máy đập	24,0	76,3	0,6	85,4	73,8	0,049
14	Khu vực máy sàng	23,4	75,2	0,7	86,0	75,0	0,056
15	Kho 32	24,4	74,6	0,7	71,3	67,6	0,024
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5			
QCVN 24:2016/BYT					85		
QCVN 27:2016/BYT							1,4
Phương pháp sử dụng		QCVN 46:2012 /BTNMT	QCVN 46:2012 /BTNMT	MT/HD/ KK/HT3	TCVN 7878- 2:2010		TCVN 6963:2001

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa.

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

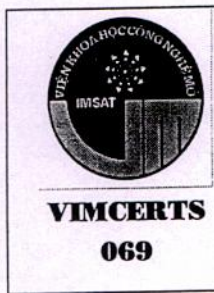
**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
 PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024. 38645253
 Fax: 024. 38641564
 Website: www.imsat.vn



Số: 220/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VI KHÍ HẠU, ÒN, RUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Thị Việt Hoa, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Độ ồn (dBA)	Rung tần số cao	
						(dB)	(m/s ²)
IV	PX Tuyển than 4 (TT Khe Chàm)						
16	Khu nhà chuẩn bị số 1	23,0	77,3	1,0	72,7	66,4	0,021
17	Khu nhà đập số 1	23,1	77,5	0,7	86,0	68,6	0,027
18	Khu nhà chuẩn bị số 2	23,0	78,0	0,9	75,3	67,2	0,023
19	Khu nhà đập số 2	22,8	78,0	0,8	86,5	68,9	0,028
20	Vị trí Bunke tiếp nhận than nguyên khai	22,6	78,5	1,0	80,4	68,0	0,025
21	Khu vực kho than thương phẩm	22,4	77,8	0,6	76,1	67,2	0,023
	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5			
	QCVN 24:2016/BYT				85		
	QCVN 27:2016/BYT						1,4
	Phương pháp sử dụng	QCVN 46:2012 /BTNMT	QCVN 46:2012 /BTNMT	MT/HD/ KK/HT3	TCVN 7878- 2:2010		TCVN 6963:2001

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 221/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VI KHÍ HẬU, ÒN, RUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Thị Việt Hoa, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió	Độ ồn TB (dBA)	Độ ồn Max (dBA)	Rung tần số cao	
								(dB)	(m/s ²)
V	PX Lọc - sấy than								
22	Khu vực xưởng ép bùn NM1	25,0	76,8	1,0	-	76,0	-	69,5	0,030
23	Khu vực phân xưởng cơ điện NM1	25,5	75,3	0,8	-	65,3	-	62,9	0,014
24	Khu vực xưởng nén khí NM1	23,4	73,9	1,2	-	84,1	-	70,9	0,035
25	Khu vực kho than 26	24,6	75,3	0,7	-	72,8	-	65,1	0,018
26	Khu vực văn phòng PX	24,2	77,0	1,1	-	65,3	-	60,8	0,011
27	Khu vực xưởng ép bùn NM2	25,7	75,2	0,9	-	80,2	-	70,4	0,033
28	Khu vực xưởng nén khí NM2	24,4	76,9	1,1	-	86,0	-	71,6	0,038
29	Khu vực kho than NM2	24,8	75,6	0,6	-	75,4	-	66,4	0,021
30	Dọc tuyến băng tải chuyên than từ NM2 đến kho	24,2	76,6	1,0	-	76,8	-	67,2	0,023
31	Đầu ra hệ thống xử lý bụi của nhà xưởng sấy than bùn	24,4	76,3	0,8	ĐB	71,6	75,2	66,0	0,020
VI	Các vị trí khác trong mặt bằng công ty								
32	Vị trí cầu Pootich làm việc	24,7	77,0	0,9	-	69,5	-	65,1	0,018
33	Nhà sửa chữa thuộc PX Ô tô SX	24,5	76,3	1,1	-	67,4	-	64,6	0,017
	QCVN 26:2016/BYT	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5					
	QCVN 24:2016/BYT					85	115		
	QCVN 27:2016/BYT								1,4
	Phương pháp sử dụng	QCVN 46:2012 /BTNMT	QCVN 46:2012 /BTNMT	MT/HD/ KK/HT3	-	TCVN 7878- 2:2010	TCVN 7878- 2:2010	TCVN 6963:2001	

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

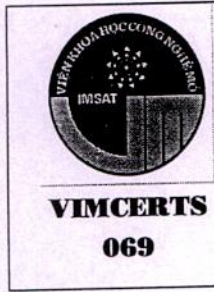
TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Việt Hoa

Lê Bình Dương

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**
**VIỆN
KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ MỎ
VINACOMIN**

Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
 PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024. 38645253
 Fax: 024. 38641564
 Website: www.imsat.vn



Số: 222/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VI KHÍ HẠ, ÒN, RUNG

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Thị Việt Hoa, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió	Độ ồn TB (dBA)	Độ ồn Max (dBA)	Rung tần số cao	
								(dB)	(m/s ²)
34	Khu vực tiếp giáp văn phòng PX Đầu máy toa xe	23,7	75,8	1,1	ĐB	62,7	67,5	62,3	0,013
35	Máy nghiền gia công mẫu PX Giám định	24,6	75,3	0,6	-	86,5	-	71,8	0,039
36	Trạm bơm G3	23,8	77,1	1,3	-	78,2	-	67,2	0,023
37	Đường vận chuyển than bằng ô tô nội bộ	23,6	76,5	1,0	-	70,7	-	66,0	0,020
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5					
QCVN 24:2016/BYT						85			
QCVN 27:2016/BYT									1,4
VII	Các vị trí khác ngoài mặt bằng công ty								
38	Khu vực dân cư cách nhà máy 30m	24,2	75,4	1,0	-	64,5	-	60,0	0,010
39	Khu vực dân cư cách hàng rào công ty 100m	24,6	75,7	0,9	-	63,1	-	59,1	0,009
40	Khu vực đường sắt vận chuyển than qua khu dân cư khi có tàu chạy qua	23,8	76,0	1,1	-	68,0	-	68,3	0,026
QCVN 26:2016/BYT		18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5					
QCVN 26:2010/BTNMT						70			
QCVN 27:2010/BTNMT									0,03
Phương pháp sử dụng		QCVN 46:2012 /BTNMT	QCVN 46:2012 /BTNMT	MT/HD/ KK/HT3		TCVN 7878- 2:2010	TCVN 7878- 2:2010		TCVN 6963:2001

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Việt Hoa
 Nguyễn Thị Việt Hoa

Lê Bình Dương
 Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG
 VIỆN
 KHOA HỌC
 CÔNG NGHỆ MỎ
 VINACOMIN
 THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Lưu Văn Thực
 Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 223/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc						H ₂ S (mg/m ³)
		Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	NO (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	CO ₂ (%)	
I PX Tuyển than I								
1	Trên mặt hồ nhận than	0,64	0,059	0,049	0,12	2,52	0,041	KPH
2	Dưới hồ nhận than	2,17	0,072	0,058	0,13	2,58	0,047	KPH
3	Khu vực máy sàng	2,26	0,075	0,063	0,13	2,63	0,048	KPH
4	Khu vực máy rửa	0,79	0,065	0,052	0,13	2,56	0,042	KPH
5	Khu vực tuyến băng lên silô	0,56	0,055	0,045	0,12	2,42	0,040	KPH
II PX Tuyển than II								
6	Trên hồ nhận than	0,61	0,062	0,048	0,11	2,50	0,042	KPH
7	Dưới hồ nhận than	1,98	0,075	0,055	0,13	2,60	0,047	KPH
8	Khu vực nhà đập	2,31	0,083	0,059	0,13	2,63	0,043	KPH
9	Khu vực máy sàng (tầng 17m)	2,24	0,075	0,067	0,13	2,59	0,046	KPH
10	KV văn phòng PX	0,21	0,043	0,034	0,10	2,30	0,037	KPH
III PX. Tuyển than III								
11	Dưới hồ nhận than	2,06	0,080	0,059	0,13	2,50	0,048	KPH
12	Trên hồ nhận than	0,63	0,061	0,052	0,13	2,36	0,038	KPH
13	Khu vực máy đập	2,25	0,076	0,061	0,13	2,64	0,047	KPH
14	Khu vực máy sàng	2,19	0,083	0,060	0,14	2,60	0,048	KPH
15	Kho 32	0,98	0,067	0,050	0,11	2,45	0,043	KPH
QCVN 02:2019/BYT		3						
QCVN 03:2019/BYT			5	5	10	20	-	10
Phương pháp sử dụng		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/KK /PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Anh

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
 PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024. 38645253
 Fax: 024. 38641564
 Website: www.imsat.vn



Số: 224/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
 Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024
 Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024
 Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc					
		Bụi lơ lửng (mg/m ³)	Bụi PM10 ^(*) (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	NO (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
IV	PX Tuyển than 4 (TT Khe Chàm)						
16	Khu nhà chuẩn bị số 1	0,77	0,069	0,065	0,051	0,12	2,61
17	Khu nhà đập số 1	2,15	0,076	0,073	0,060	0,14	2,83
18	Khu nhà chuẩn bị số 2	0,89	0,072	0,068	0,052	0,13	2,66
19	Khu nhà đập số 2	2,30	0,086	0,076	0,063	0,14	2,87
20	Vị trí Bunke tiếp nhận than nguyên khai	2,05	0,095	0,071	0,058	0,12	2,79
21	Khu vực kho than thương phẩm	0,98	0,082	0,064	0,055	0,13	2,70
	QCVN 02:2019/BYT	3	2				
	QCVN 03:2019/BYT		5	5	10	-	20
	Phương pháp sử dụng	TCVN 5067:1995	40 CFR Part 50 Appendix J	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/KK /PT33

Ghi chú: - Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa
 - (*) là chỉ tiêu phân tích bởi Viện Công nghệ Môi trường - VIMCERT 079 (Có phiếu kết quả của nhà cung cấp kèm theo).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
 PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
 PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Anh

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
 PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
 Điện thoại: 024. 38645253
 Fax: 024. 38641564
 Website: www.imsat.vn



Số: 225/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
 Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024
 Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024
 Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc						H ₂ S (mg/m ³)
		Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	NO (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	CO ₂ (%)	
V	PX Lọc - Sấy than							
22	Khu vực xưởng ép bùn NM2	0,39	0,048	0,040	0,11	2,39	0,037	KPH
23	Khu vực xưởng nén khí NM2	0,28	0,046	0,038	0,12	2,33	0,039	KPH
24	Khu vực kho than NM2	0,76	0,053	0,042	0,13	2,59	0,042	KPH
25	Độc tuyến băng tải chuyển than từ NM2 đến kho	0,48	0,052	0,040	0,11	2,54	0,041	KPH
	QCVN 02:2019/BYT	3						
	QCVN 03:2019/BYT		5	5	10	20	-	10
	Phương pháp sử dụng	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/KK /PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Anh

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 226/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc						
		Bụi (mg/m^3)	Bụi Silic (mg/m^3)	SO ₂ (mg/m^3)	NO ₂ (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	CO ₂ (%)	NH ₃ (mg/m^3)
26	Đầu ra hệ thống xử lý bụi của nhà xưởng sấy than bùn	3,76	1,43	69,41	35,56	142,15	0,57	0,11
	C_{max}	160	40	400	680	800		
	QCĐP 5:2020/QN	200	50	500	850	1000	-	-
	Phương pháp sử dụng	TCVN 5067:1995	-	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	HD/LM/KK1.4 HD/KK/PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú:

- C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$).
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính toán C_{max} , quy định tại bảng 1 của QCĐP 5:2020/QN
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải. Lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$ thì $K_p = 1$
- K_v là hệ số vùng, khu vực. Khu vực loại 2 thì $K_v = 0,8$.

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

Nguyễn Đức Anh

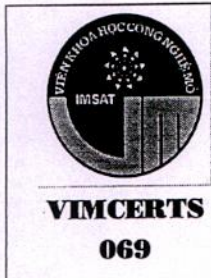
TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 227/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu

TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/m^3)	SO ₂ (mg/m^3)	NO ₂ (mg/m^3)	NO (mg/m^3)	CO (mg/m^3)	CO ₂ (%)	H ₂ S (mg/m^3)
VI	Các vị trí khác							
27	Vị trí cầu Pootich làm việc	0,44	0,057	0,048	0,12	2,59	0,040	KPH
28	Nhà sửa chữa thuộc PX Ôtô SX	0,32	0,048	0,040	0,11	2,53	0,038	KPH
29	Khu vực tiếp giáp văn phòng PX Đầu máy toa xe	0,25	0,044	0,037	-	2,37	-	-
30	Máy nghiền gia công mẫu PX Giám định	2,10	0,074	0,059	0,14	2,69	0,043	KPH
31	Trạm bơm G3	0,27	0,047	0,038	0,11	2,45	0,038	KPH
32	Đường vận chuyển than bằng ô tô nội bộ	0,38	0,053	0,041	0,13	2,51	0,039	KPH
	QCVN 02:2019/BYT	3						
	QCVN 03:2019/BYT		5	5	10	20	-	10
33	KV dân cư cách nhà máy 30m	0,23	0,048	0,043	0,11	2,43	0,038	KPH
34	Khu vực dân cư cách hàng rào công ty 100m	0,21	0,046	0,039	0,11	2,37	0,038	KPH
35	Đường sắt vận chuyển than qua khu dân cư khi có tàu chạy qua	0,28	0,055	0,047	0,12	2,55	0,042	KPH
36	Đường sắt vận chuyển than qua khu dân cư khi không có tàu chạy qua	0,26	-	-	-	-	-	-
	QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	0,35	0,2	-	30	-	0,042
	Phương pháp sử dụng	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/LM/KK1.4 HD/KK/PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Anh

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 226/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu


TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	NO (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	CO ₂ (%)	H ₂ S (mg/m ³)
VI	Các vị trí khác							
27	Vị trí cầu Pootich làm việc	0,44	0,057	0,048	0,12	2,59	0,040	KPH
28	Nhà sửa chữa thuộc PX Ôtô SX	0,32	0,048	0,040	0,11	2,53	0,038	KPH
29	Khu vực tiếp giáp văn phòng PX Đầu máy toa xe	0,25	0,044	0,037	-	2,37	-	-
30	Máy nghiền gia công mẫu PX Giám định	2,10	0,074	0,059	0,14	2,69	0,043	KPH
31	Trạm bơm G3	0,27	0,047	0,038	0,11	2,45	0,038	KPH
32	Đường vận chuyển than bằng ô tô nội bộ	0,38	0,053	0,041	0,13	2,51	0,039	KPH
	QCVN 02:2019/BYT	3						
	QCVN 03:2019/BYT		5	5	10	20	-	10
	Phương pháp sử dụng	TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/LM/KK1.4 HD/KK/PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG


Nguyễn Đức Anh


Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực

	<p>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
---	---	---

Số: 227/2024/K-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 18-20/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Lê Bình Dương, Nguyễn Đức Anh, Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Trung Hiếu


TT	Vị trí quan trắc	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	NO (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	CO ₂ (%)	H ₂ S (mg/m ³)
VI	Các vị trí khác							
33	KV dân cư cách nhà máy 30m	0,23	0,048	0,043	0,11	2,43	0,038	KPH
34	Khu vực dân cư cách hàng rào công ty 100m	0,21	0,046	0,039	0,11	2,37	0,038	KPH
35	Đường sắt vận chuyển than qua khu dân cư khi có tàu chạy qua	0,28	0,055	0,047	0,12	2,55	0,042	KPH
36	Đường sắt vận chuyển than qua khu dân cư khi không có tàu chạy qua	0,26	-	-	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT		0,3	0,35	0,2	-	30	-	0,042
Phương pháp sử dụng		TCVN 5067:1995	TCVN 5971:1995	TCVN 6137:2009	TB ALTAIR 5X	HD/LM/KK1.4 HD/KK/PT33	TB ALTAIR 5X	MASA 701

Ghi chú: Điều kiện thời tiết: Trời nhiều mây, không mưa

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**


Nguyễn Đức Anh


Lê Bình Dương


Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 228/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		NT trước XL tại ngăn số 1 của mương máng 5	Mương máng 5	C _{max}	QCDP 3:2020/ QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,6	6,9	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5,0	51	28	150	150
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	112	59	100	100
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	47,0	33,5	50	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	77,8	55,0	150	150
6	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2017	0,02	1,37	0,57	5	5
7	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,062	0,72	0,44	1	1
8	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0005	0,0046	0,0033	0,1	0,1
9	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0008	0,0054	0,0038	0,5	0,5
10	As	mg/l	TCVN 6626:2000	0,0004	KPH	KPH	0,1	0,1
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0003	KPH	KPH	0,01	0,01
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	0,5	KPH	10	10
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	4.600	3.900	5000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times Kq \times Kf \times K_{QN}$).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCDP 3:2020/QN.

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đảm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực

	<p style="text-align: center;">TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p>	
<p style="text-align: center;">VIMCERTS 069</p>	<p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	

Số: 229/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		NT trước XL tại ngăn số 1 của mương công đôi	Mương công đôi	C _{max}	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,7	6,9	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5	40	27	150	150
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3	91	42	100	100
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	42,5	31,8	50	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	70,2	52,5	150	150
6	NO ₂ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ :B:2017	0,005	-	0,031	-	-
7	NO ₃ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ :E:2017	0,02	-	0,39	-	-
8	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ :B&F:2017	0,02	-	0,58	10	10
9	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P:B&E:2017	0,02	-	0,412	6	6
10	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :E:2017	3,0	-	297,3	-	-
11	Crom(VI)	mg/l	TCVN 6658:2000	0,003	-	0,029	0,1	0,1
12	Fe	mg/l	SMEWW 3500-Fe:B:2017	0,02	0,97	0,54	5	5
13	Mn	mg/l	SMEWW 3500-Mn:B:2017	0,062	0,58	0,36	1	1
14	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0005	0,0044	0,0030	0,1	0,1
15	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0008	0,0049	0,0035	0,5	0,5
16	As	mg/l	TCVN 6626:2000	0,0004	KPH	KPH	0,1	0,1
17	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0003	KPH	KPH	0,01	0,01
18	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	KPH	KPH	10	10
19	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	4.300	3.900	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K_q x K_f x K_{QN}).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

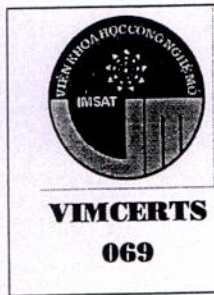
TP. NCCN MÔI TRƯỜNG



Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 230/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024 ÷ 02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hồ lắng thứ cấp (Hồ lắng tinh)	C _{max}	QCDP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,1	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	24	100	100
3	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	27,3	50	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	44,9	150	150
5	NO ₂ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ :B:2017	0,005	0,022	-	-
6	NO ₃ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ :E:2017	0,02	0,25	-	-
7	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ :E:2017	3,0	147,6	-	-
8	Tổng P	mg/l	SMEWW 4500-P.B&E:2017	0,02	0,315	6	6
9	NH ₄ ⁺	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,02	0,48	10	10
10	Crom(VI)	mg/l	TCVN 6658:2000	0,003	0,025	0,1	0,1
11	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2017	0,02	0,37	5	5
12	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,062	0,24	1	1
13	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0005	0,0026	0,1	0,1
14	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0008	0,0033	0,5	0,5
15	As	mg/l	TCVN 6626:1996	0,0004	KPH	0,1	0,1
16	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0003	KPH	0,01	0,01
17	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	KPH	10	10
18	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	2.400	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCDP 3:2020/QN.

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 231/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước sau hồ lắng tinh	C _{max}	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,9	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	2,0	21	100	100
3	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,0	22,0	50	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	36,0	150	150
5	NO ₃ ⁻	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	0,02	0,23	-	-
6	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E:2017	3,0	105,4	-	-
7	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2017	0,012	0,23	5	5
8	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0006	0,0020	0,1	0,1
9	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0007	0,0028	0,5	0,5
10	As	mg/l	TCVN 6626:1996	0,0003	KPH	0,1	0,1
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0002	KPH	0,01	0,01
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	KPH	10	10
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	2.300	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương



Lưu Văn Thực

	<p style="text-align: center;">TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
---	---	---

Số: 232/2024/N-MT-VKHCNM Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
Thời gian quan trắc: 19/03/2024
Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024
Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Hệ thống tách dầu Phân xưởng Vận tải		C _{max}	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện	Nước thải đầu vào	Nước thải sau xử lý		
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,7	6,9	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	5,0	28	19	150	150
3	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	114	43	100	100
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	48,3	32,0	50	50
5	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	79,7	52,5	150	150
6	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2017	0,02	1,32	0,54	5	5
7	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,062	0,67	0,41	1	1
8	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0005	0,0038	0,0025	0,1	0,1
9	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0008	0,0047	0,0034	0,5	0,5
10	As	mg/l	TCVN 6626:1996	0,0004	KPH	KPH	0,1	0,1
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0003	KPH	KPH	0,01	0,01
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	1,5	0,6	10	10
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	3.900	2.400	5000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$).
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.
- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biên ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**



Nguyễn Thị Phương Huệ

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG



Lê Bình Dương

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Lưu Văn Thực

	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	 
---	--	--

Số: 233/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024 ÷ 02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước VSCN khu vực NM xử lý bùn nước giai đoạn 2	Cửa xả sau hồ lắng 1 (hồ môi trường) ra suối Bàng Nâu	C _{max}	QCĐP 3:2020/QN (Cột B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	7,2	6,9	5,5 ÷ 9	5,5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	54	38	100	100
3	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	37,0	34,5	50	50
4	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2017	2,0	61,0	56,9	150	150
5	Fe	mg/l	SMEWW 3500Fe.B:2017	0,02	0,78	0,65	5	5
6	Zn	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,16	-	3	3
7	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,062	0,51	0,40	1	1
8	Cd	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0005	0,0037	0,0031	0,1	0,1
9	Pb	mg/l	SMEWW 3130B:2017	0,0008	0,0042	0,0034	0,5	0,5
10	As	mg/l	TCVN 6626:1996	0,0004	KPH	KPH	0,1	0,1
11	Hg	mg/l	TCVN 7877:2008	0,0003	KPH	KPH	0,01	0,01
12	Cu	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,03	-	0,13	2	2
13	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	2.800	2.300	5.000	5.000
14	Dầu mỡ	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	-	KPH	10	10

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{QN}$).

- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải quy định tại bảng 1 QCĐP 3:2020/QN.

- K_q là hệ số theo lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (K_q = 1), vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn. K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải (K_f = 1), K_{QN} là hệ số điều chỉnh của tỉnh Quảng Ninh (K_{QN} = 1).

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 234/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải tại ngăn 1 của HTXLNT Nhà hàng Thiên Lý	Nước thải sau xử lý khu nhà hàng Thiên Lý	C _{max}	QCVN 14:2008/BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	6,9	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	97	46	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	380	215	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	127,0	44,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,02	0,93	0,56	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017	0,02	1,08	0,59	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-PE:2017	0,02	0,263	0,127	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ -D:2017	0,04	1,24	0,51	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	1,2	0,6	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,64	0,31	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	11.000	4.600	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K$).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 235/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải tại ngăn số 1 của HTXLNT Phân xưởng Kho bển 2	Nước thải sinh hoạt sau xử lý Phân xưởng Kho bển 2	C _{max}	QCVN 14:2008/ BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,7	6,9	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	112	51	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0÷1.999	334	196	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	112,5	43,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,02	1,04	0,48	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,02	1,37	0,63	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,241	0,118	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ -D:2017	0,04	1,13	0,49	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	1,1	0,5	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,53	0,26	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	7.500	3.900	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Phương Huệ

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lưu Văn Thực

	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	
---	--	---

Số: 236/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải tại gần số 1 của HTXLNT PX Vận tải	Nước thải sinh hoạt sau xử lý PX Vận tải	C _{max}	QCVN 14:2008/BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,6	6,8	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	124	47	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NC/HT8	0÷1.999	365	211	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	142,0	45,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	0,02	0,97	0,41	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	0,02	0,92	0,55	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,217	0,091	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ D:2017	0,04	1,09	0,54	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	1,8	0,7	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,74	0,32	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	11.000	4.600	5.000	5.000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực

	<p>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p>	
<p>VIMCERTS 069</p>	<p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	

Số: 237/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước thải tại ngăn số 1 của HTXLNT khu vực nhà DHSX	Nước thải sinh hoạt sau xử lý khu vực nhà DHSX	Cmax	QCVN 14:2008/ BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,9	7,2	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	97	38	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	325	196	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	114,0	43,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,02	1,16	0,48	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,02	1,09	0,60	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,182	0,091	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ -D:2017	0,04	0,97	0,44	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	1,1	0,5	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,57	0,26	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	7.500	2.800	5.000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/ BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH



Nguyễn Thị Phương Huệ

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG



Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lưu Văn Thực

 <p>VIMCERTS 069</p>	<p>TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p>Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	 

Số: 238/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Rãnh thoát nước thải sinh hoạt PX Đầu máy toa xe	Cmax	QCVN 14:2008/BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	51	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	226	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	44,0	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,02	0,52	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ -B&F:2017	0,02	0,63	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,085	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ -D:2017	0,04	0,43	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	0,6	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,32	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	3.900	5.000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực

	TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn	
---	--	--

Số: 239/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024 ÷ 02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nước sau xử lý của hệ thống hợp khối xử lý NTSH (điểm xả vào hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn MB khu VP nhà ĐH PX TT4)	Cmax	QCVN 14:2008/ BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện			
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	41	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	274	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	39,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2017	0,02	0,37	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,02	0,61	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,087	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ D:2017	0,04	0,32	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	KPH	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,18	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	2.800	5.000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép ($C_{max} = C \times K$).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư ($K=1$)

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực

	<p style="text-align: center;">TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG</p> <p style="text-align: center;">Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 024. 38645253 Fax: 024. 38641564 Website: www.imsat.vn</p>	
--	---	--

Số: 240/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Đầu ra công thoát nước thải sinh hoạt PX Lọc sậy than	Đầu ra rãnh thoát nước thải phía sau khu nhà nghỉ đội bóng TT1	Cmax	QCVN 14:2008/ BTNMT (loại B)
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	7,2	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	TSS	mg/l	TCVN 6625:2000	3,0	40	43	100	100
3	TDS	mg/l	HD/NCHT8	0÷1.999	307	292	1000	1000
4	BOD ₅	mg/l	TCVN 6001-1:2008	1,3	37,5	40,5	50	50
5	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,02	0,41	0,39	50	50
6	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ B&F:2017	0,02	0,57	0,60	10	10
7	PO ₄ ³⁻ (P)	mg/l	SMEWW 4500-P-E:2017	0,02	0,093	0,105	10	10
8	S ²⁻ (H ₂ S)	mg/l	SMEWW 4500-S ²⁻ -D:2017	0,04	0,36	0,41	4	4
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	KPH	KPH	20	20
10	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,03	0,20	0,23	10	10
11	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	3	2.400	2.800	5.000	5000

Ghi chú: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép (C_{max} = C x K).

- C là giá trị nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 14:2008/BTNMT loại B.

- K là hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư (K=1)

**ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH**

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**





Nguyễn Thị Phương Huệ

Lê Bình Dương

Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 241/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Nhà ăn PX tuyển than 2	Nhà ăn PX Kho bển 2	Nhà ăn PX Vận tải	QCVN 01-1: 2018/ BYT
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện				
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,9	6,9	6,8	6,0÷8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6181:2008	0÷800	1,0	1,0	1,0	2
3	NO ₃ ⁻ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E.2017	0,02	0,12	0,13	0,11	2
4	SO ₄ ²⁻	mg/l	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E.2017	3,0	64,8	61,5	70,4	250
5	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,15	0,14	0,16	0,3
6	Mn	mg/l	SMEWW 3500Mn.B:2017	0,062	0,08	0,08	0,09	0,1
7	As	mg/l	TCVN 6622:2000	0,0004	KPH	KPH	KPH	0,01
8	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	TCVN 6187-1:2009	1	3	4	3	<3

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Phương Huệ

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lưu Văn Thực



VIMCERTS
069

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ MỎ - VINACOMIN
PHÒNG NGHIÊN CỨU CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 3 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 024. 38645253
Fax: 024. 38641564
Website: www.imsat.vn



Số: 242/2024/N-MT-VKHCNM

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC SINH HOẠT

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV

Thời gian quan trắc: 19/03/2024

Thời gian đo, phân tích: 19/03/2024÷02/04/2024

Người thực hiện: Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Thị Phương Huệ, Trần Thị Thùy Linh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích		Bể dự trữ nước 20m ³ Trung tâm 1	QCVN 01-1: 2018/BYT
			Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện		
1	pH	-	TCVN 6492:2011	2÷12	6,8	6,0÷8,5
2	Độ đục	NTU	TCVN 6181:2008	0÷800	2,0	2
3	Độ màu	TCU	TCVN 6185:2015	5	7	15
4	Mùi	-	Cảm quan	-	Không mùi	Không có mùi
5	Độ cứng	mg/l	SMEWW 2340C:2017	2,0	120	300
6	Clorua(Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996	2,0	15,8	300
7	NH ₄ ⁺ (N)	mg/l	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,02	0,11	0,3
8	Fe	mg/l	SMEWW 3111B:2017	0,02	0,21	0,3
9	As	mg/l	TCVN 6182:1996	0,0004	KPH	0,01
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	TCVN 6187-1:2009	1	11	< 3

ĐẠI DIỆN NHÓM ĐO,
PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Phương Huệ

TP. NCCN MÔI TRƯỜNG

Lê Bình Dương

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lưu Văn Thực